

Oak Grove High School

2022 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường



Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo Dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.

Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem Trang Mạng về LCFF của CDE <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>

Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. trang Web Cụ thể thi DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học viên. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2022 – 2023

Tên Trường	Oak Grove High School (Trường Trung học Phổ thông Oak Grove)
Đường	285 Blossom Hill Road
Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip	San Jose, CA, 95123
Số điện thoại	(408)347-6500
Hiệu trưởng	Martha Brazil
Địa chỉ Email	brazilm@esuhsd.org
Trang web của Trường	https://oakgrove.esuhsd.org/
Mã Học khu của Quận (CDS)	43694274335204

Thông tin liên hệ của học khu năm học 2022-23

Tên Học khu	East Side Union High School District (Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union)
Số điện thoại	(408) 347-5000
Giám đốc	Glenn Vander Zee
Địa chỉ Email	vanderzeeg@esuhsd.org
Website Học khu	www.esuhsd.org

Tổng quan trường học năm học 2022-23

Oak Grove High School là một trường trung học phổ thông công lập toàn diện (khối 9 – 12) có 72 giáo viên công tác. Nhà trường là một trong 11 trường trung học phổ thông toàn diện thuộc East Side Union High School District. Ngoài ra, nhà trường còn có năm trường học giáo dục thay thế. Oak Grove High School có diện tích 43 acre ở phía đông San Jose và đi vào hoạt động vào ngày 2 tháng Một năm 1968. Sĩ số nhà trường là khoảng 1625 học sinh. Học sinh ở Oak Grove cực kỳ đa dạng và nói hơn 25 ngôn ngữ chính.

Oak Grove cam kết nuôi dưỡng một môi trường học tập an toàn, toàn diện và phù hợp về văn hoá, mang đến chất lượng giảng dạy cao cho tất cả học sinh.

- Văn hoá nhà trường được xây dựng trên nền tảng tôn trọng lẫn nhau, lòng trắc ẩn và tận tâm học hỏi
- Chúng tôi khuyến khích học sinh tư duy sâu xa và thực hiện các nhiệm vụ phức tạp

Giới thiệu về Trường

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 9	375
Lớp 10	436
Lớp 11	383
Lớp 12	430
Tổng Ghi danh	1,624

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022-23

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	46.6
Nam	53.4
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người	0.3
Người gốc Châu Á	20.4
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	4.1
Người Phi Luật Tân	4.3
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	60.2
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo	0.7
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	3.9
Người Da trắng	6.2
Sinh viên nói tiếng anh	20.5
Những đứa con nuôi	0.4
Vô gia cư	1.0
Nhập cư	2.1
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	52.0
Học sinh khuyết tật	15.1

A. Điều kiện Học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	64.70	89.56	943.40	83.36	228366.10	83.12
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.50	0.69	29.90	2.65	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	1.00	1.38	71.80	6.35	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.50	2.14	25.50	2.25	12115.80	4.41
Không xác định	4.40	6.21	60.90	5.39	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	72.30	100.00	1131.80	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)						
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp						
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)						
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)						
Không xác định						
Tổng số vị trí giảng dạy						

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ	1.00	
Bổ nhiệm sai	0.00	
Các vị trí còn trống	0.00	
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai	1.00	

Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận	0.60	
Tùy chọn phân công nội bộ	0.90	
Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn	1.50	

Phân công lớp học năm học 2021 – 2022

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	4.70	
Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	17.30	

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Oak Grove High School sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được Ủy ban Chính sách Giảng dạy (IPC) của chúng tôi phê duyệt và thông qua. Các học liệu này chủ yếu hỗ trợ trực tiếp việc giảng dạy dựa trên tiêu chuẩn, phù hợp với việc giảng dạy cốt lõi chung.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

November 2022

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất?	Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng
Độc/Ngôn ngữ	Tiếng Anh 1 – “Ngôn ngữ Văn học” Lớp 9, McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – “Ngôn ngữ Văn học” Lớp 10, McDougal Littell 2002	Có	0%

	<p>Tiếng Anh 3 – Góc nhìn của tôi: Văn học Mỹ//Pearson ERWC (Tiếng Anh 4) – Khoá Đọc Viết Văn thuyết minh 2021 Bồi dưỡng Nâng cao (AP) Thành phần và Ngôn ngữ – Độc giả Norton AP Thành phần và Ngôn ngữ – Nhập môn Văn học</p>		
Toán	<p>Tiêu chuẩn Tiểu bang Kiến thức Cốt lõi Chung (CCSS) Toán 1 – “Ý tưởng Lớn Toán học Tích hợp I”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 2 – “Ý tưởng Lớn Toán học Tích hợp II”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 3 – “Ý tưởng Lớn Toán học Tích hợp III”, Big Ideas Learning, LLC 2016 Giải tích Toán học – “Giải tích sơ bộ với các giới hạn, Một cách tiếp cận bằng đồ thị 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Giải tích AB – “Giải tích 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Giải tích BC – “Giải tích 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Số Liệu Thống Kê – Luyện tập Số liệu Thống kê, Bản cập nhật lần thứ 6: BFW; 2020 Khám phá Khoa học máy tính – ECS: Khám phá Khoa học máy tính; Joanna Goode, Gail Chapman 2016 AP Khoa học máy tính A – Tài liệu trực tuyến</p>	Có	0%
Khoa học	<p>Tiêu chuẩn Khoa học cho Thế hệ tiếp (NGSS) cho môn Sinh học – Trái đất Sống – Sách điện tử CK-12 NGSS Hóa học trong Hệ thống Trái đất – Sách điện tử CK-12 NGSS Vật lý Vũ trụ – Sách điện tử CK-12 AP Vật lý 1 – Cutnell and Johnson, Wiley 2012 Khoa học Pháp y – Giới thiệu thực hành về khoa học pháp y, 2014 Trái đất sống Cơ bản – Sách điện tử CK-12 Khoa học Vật lý Cơ bản – Sách điện tử CK-12 Sinh lý học – Giải phẫu và Sinh lý học căn bản của Hole, McGraw Hill, 2002 AP Sinh học – Campbell AP Sinh học qua lăng kính, ấn bản thứ nhất – Prentice Hall 2004 Sinh học Biển – Khoa học Biển – AMSCO 2004 AP Hóa học – Hóa học – bộ môn Khoa học Trung tâm – Brown & Lemay AP Vật lý 1 – Cutnell and Johnson, Wiley 2012 Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) Nhập môn Công nghệ sinh học – Công nghệ sinh học: Khoa học cho Thiên niên kỷ mới của Ellyn Daugherty và Sách điện tử CK-12 CTE Hóa học Ứng dụng – Công nghệ sinh học: Khoa học cho Thiên niên kỷ mới của Ellyn Daugherty và Sách điện tử CK-12 CTE Ứng dụng của Công nghệ sinh học – Công nghệ sinh học: Khoa học cho Thiên niên kỷ mới của Ellyn Daugherty và Sách điện tử CK-12</p>	Có	0%
Lịch sử-Khoa học Xã hội	<p>Lịch sử Thế giới – “Lịch Sử Thế Giới Hiện Đại” McDougal-Littell 2003 Lịch sử Mỹ – “Tầm nhìn nước Mỹ” Glencoe/McGraw Hill 2006</p>	Có	0%

	Chính quyền Hoa kỳ – “Chính phủ đang sống! Quyền lực, Chính trị và Quý vị” TCI 2014 Kinh tế học – “Kinh tế học đang sống! Quyền được chọn” TCI 2015 AP Lịch sử Thế giới – “Trái đất và Con người Phiên bản AP” Cengage Learning 2018 AP Lịch sử Mỹ – “Lịch sử Mỹ cho Khóa học AP” Bedford 2014 AP Chính phủ – “Chính phủ ở nước Mỹ” Pearson Learning 2014 AP Kinh tế Vĩ mô/Vi mô – “Kinh tế học (AP)” McGraw Hill 2014 AP Địa lý Con người – AP Địa lý Con người – “Địa lý Con người cho Khóa học AP” 2022 AP Tâm lý học – “Tâm lý học AP” Worth 2015 Địa lý Thế giới – “Địa lý đang sống!” TCI 2011		
Ngoại ngữ	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Giáo dục Sức khỏe	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)	Phòng thí nghiệm khoa học được trang bị đầy đủ	Có	0%

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Tổng quan

Học khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động bình thường. Để hỗ trợ nỗ lực này, Học khu sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất được State of California Office of Public School Construction (Văn phòng Xây dựng trường công lập của Tiểu bang California) xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát có sẵn ở cơ sở nhà trường và văn phòng học khu.

Quy trình và Lịch Vệ sinh

Hội đồng Chương quản của Học khu đã thông qua tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả trường học. Bộ phận quản trị của Oak Grove làm việc định kỳ với nhân viên giám hộ để xây dựng lịch vệ sinh nhằm bảo đảm giữ vệ sinh và an toàn cho trường học.

Ngân sách Bảo trì Trì hoãn

Học khu tham gia Chương trình Bảo trì Trì hoãn cho Trường học của Tiểu bang, cấp quỹ đối ứng cấp tiểu bang trên cơ sở từng đồng, để hỗ trợ chi phí cho các học khu bảo trì hoặc thay mới đáng kể các cấu phần của tòa nhà trong trường hiện có. Thông thường, điều này bao gồm phần mái nhà, hệ thống ống nước, sửa âm, điều hoà không khí, điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn nhà.

Thời gian đi vào hoạt động của các tòa nhà trong trường

Oak Grove bắt đầu đón học sinh vào năm 1968. Sau hơn 50 năm, hơn 90% các phòng học đã được cải tạo để đáp ứng tiêu chuẩn cao của cộng đồng chúng ta.

Dự án Hiện đại hoá

Những dự án mới hoàn thiện gần đây bao gồm nâng cấp camera an ninh của trường, lập hàng rào quanh khuôn viên nhà trường và hiện đại hoá nhà vệ sinh của học sinh ở tòa nhà H1 và H2. Thư viện cũng được hiện đại hoá để có thêm cửa sổ, mang thêm ánh sáng tự nhiên và nội thất được thiết kế để thúc đẩy cảm giác cộng đồng và sự gắn kết. Lối vào nhà trường từ bãi đỗ xe của học sinh cũng được đổi mới hoàn toàn. Gần đây nhất, tòa nhà R được hiện đại hoá để tạo ra một không gian gặp mặt lớn cho các nhóm học sinh và hoạt động.

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng Mười năm 2022

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
Hệ thống: Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh	X			
Bên trong: Các Bề Mặt Bên trong		X		Kho chứa ở tòa nhà X cần được người dùng xử lý. Gạch trần nhà ở một vài khu vực bị hư hỏng.
Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			
Điện	X			
Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
Bảo vệ: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm	X			Phát hiện bình cứu hỏa bị chặn một phần hoặc toàn phần ở một vài phòng ở tòa nhà U.
Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
	X		

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).
4. **Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp**
Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Báo cáo SARC trong năm học 2020 – 2021

Trong trường hợp có lựa chọn khả thi nhất, LEA phải thực hiện bài đánh giá tổng kết toàn tiểu bang cho môn ELA và Toán. Trong trường hợp đánh giá tổng kết trên toàn tiểu bang không phải là lựa chọn khả thi nhất cho LEA (hoặc cho một hoặc nhiều cấp lớp trong LEA) do tình hình dịch bệnh, LEA được phép báo cáo kết quả từ một kỳ thi đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban Giáo dục Tiểu bang (SBE) thiết lập vào ngày 16 tháng 3 năm 2021. Các kỳ thi đánh giá phải:

- Phù hợp với Tiêu chuẩn cốt lõi chung của bang California cho môn ELA và Toán;
- Dành cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11; và
- Được quản lý thống nhất trên một cấp lớp, khoảng lớp, trường học hoặc khu học chánh đối với tất cả các học sinh đủ điều kiện.

Tùy chọn

Lưu ý rằng các kỳ thi đánh giá thay thế của bang California (CAA) chỉ có thể được thực hiện trực tiếp tuân theo các yêu cầu về sức khỏe và an toàn. Nếu LEA không thể thực hiện CAA trực tiếp với các hướng dẫn về sức khỏe và an toàn tại địa điểm thi, LEA được phép không thực hiện các bài kiểm tra. Không có tùy chọn đánh giá nào khác cho CAA. Các trường thực hiện bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn cho môn ELA và Toán, các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE hoặc kết hợp cả hai, và chỉ có thể chọn một trong những tùy chọn sau:

- Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán;
- Các bài đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí trong SBE; hoặc
- Kết hợp cả bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn môn ELA và Toán và các bài đánh giá khác.

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 21 có giá trị N/A vì những dữ liệu này không thể so sánh với dữ liệu năm khác do đại dịch COVID-19 trong suốt năm học 2020 – 21. Trong trường hợp các kỳ thi CAASPP môn ELA và/hoặc Toán không phải là tùy chọn khả thi nhất, LEA được phép thực hiện các kỳ thi đánh giá nội bộ. Dữ liệu năm học 2020 – 21 trong dữ liệu các năm của trường, học khu và tiểu bang không phải không thích hợp để so sánh. Do đó việc so sánh kết quả của năm học 2020 – 21 với các năm học khác là không phù hợp.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11)	Không có thông tin	62	Không có thông tin	58	Không có thông tin	47
Toán (lớp 3-8 và lớp 11)	Không có thông tin	26	Không có thông tin	34	Không có thông tin	33

2021-22 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	374	317	84.76	15.24	62.03
Nữ	178	151	84.83	15.17	70.67
Nam	196	166	84.69	15.31	54.22
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0.00	0.00	0.00
Người gốc Châu Á	77	77	100.00	0.00	80.52
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	15	12	80.00	20.00	41.67
Người Phi Luật Tân	13	12	92.31	7.69	100.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	229	181	79.04	20.96	51.11
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	13	13	100.00	0.00	76.92
Người Da trắng	24	19	79.17	20.83	73.68
Sinh viên nói tiếng anh	69	55	79.71	20.29	23.64
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0.00	0.00	0.00
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	172	135	78.49	21.51	51.11
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	12	10	83.33	16.67	--
Học sinh khuyết tật	57	33	57.89	42.11	15.15

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	374	316	84.49	15.51	25.63
Nữ	178	150	84.27	15.73	27.33
Nam	196	166	84.69	15.31	24.10
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0.00	0.00	0.00
Người gốc Châu Á	77	77	100.00	0.00	53.25
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	15	14	93.33	6.67	14.29
Người Phi Luật Tân	13	12	92.31	7.69	25.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	229	180	78.60	21.40	13.89
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	13	12	92.31	7.69	41.67
Người Da trắng	24	19	79.17	20.83	26.32
Sinh viên nói tiếng anh	69	55	79.71	20.29	7.27
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0.00	0.00	0.00
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	172	136	79.07	20.93	14.71
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	12	11	91.67	8.33	9.09
Học sinh khuyết tật	57	34	59.65	40.35	2.94

Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Các ô dữ liệu năm học 2020 – 2021 có giá trị N/T thể hiện rằng trường này không sử dụng kỳ thi CAASPP môn Khoa học để đánh giá học sinh.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Khoa học (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	NT	31.81	NT	37.64	28.5	29.47

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	771	527	68.35	31.65	31.81
Nữ	363	247	68.04	31.96	30.36
Nam	408	280	68.63	31.37	33.09
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	169	120	71.01	28.99	53.33
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	32	21	65.63	34.37	19.05
Người Phi Luật Tân	42	26	61.9	38.1	50
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	434	292	67.28	32.72	20.27
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chung tộc	31	24	77.42	22.58	33.33
Người Da trắng	56	38	67.86	32.14	48.65
Sinh viên nói tiếng anh	125	83	66.4	33.6	4.82
Những đứa con nuôi	--	--	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	343	214	62.39	37.61	21.96
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	19	13	68.42	31.58	15.38
Học sinh khuyết tật	103	64	62.14	37.86	1.56

Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2021 – 2022

Lộ trình Công nghệ sinh học của Oak Grove giảng dạy các khái niệm khoa học và kỹ thuật nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hiện được các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học sử dụng, bao gồm: chuẩn bị dung dịch, dụng cụ pipet siêu nhỏ, kỹ thuật vô trùng, điện di trên gel, kính hiển vi, biến đổi vi khuẩn, nuôi cấy và duy trì nuôi cấy tế bào, đo quang phổ, phản ứng chuỗi polymerase (PCR), tinh chế trình tự protein, kỹ thuật microarray và trình tự ARN. Lộ trình Công nghệ sinh học hiện đã triển khai được ba năm và 2023 – 24 sẽ có lớp 12 đầu tiên.

Trình tự Khóa học:

- CÔNG NGHỆ SINH HỌC I: NHẬP MÔN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
- HOÁ HỌC ỨNG DỤNG VÀ ỨNG DỤNG CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG CÔNG NGHỆ SINH HỌC: (Khoá Nghiên cứu Trình độ Học sinh lớp 11)
- CÔNG NGHỆ SINH HỌC II: KHOA HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC TRONG CÔNG NGHỆ SINH HỌC (Khoá Nghiên cứu Trình độ Học sinh lớp 12)

Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2021 – 2022

Tiêu chuẩn Đo lường	Tham gia Chương trình CTE
Số Học Sinh Tham Gia CTE	379
Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học	46.4
Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở	

Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần trăm
Các Học sinh Năm học 2021 – 2022 Ghi danh vào Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU	95.94
Các Học sinh Tốt nghiệp Năm học 2020 – 2021 Đã Hoàn thành Tất cả Các Khóa học Bắt buộc để Vào UC/CSU	46.79

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

Kết quả kiểm tra thể chất bang California năm học 2021 – 2022

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất bang California. Do những thay đổi đối với công tác quản lý PFT năm học 2021 – 2022, chỉ cần có kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1: Năng lực hiếu khí	Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Thành phần 5: Sức dẻo dai
Lớp 5	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Lớp 7	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Lớp 9	89%	89%	89%	88%	89%

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2022 – 2023

Mục tiêu của Oak Grove High School là học sinh tốt nghiệp với tâm thế sẵn sàng cho đại học và Nghề nghiệp của Thế kỷ 21. Nhà trường hiểu rằng học sinh sẽ dễ thành công hơn nếu gia đình và giáo viên trao đổi thông tin và hợp tác với nhau. Vì vậy, nhà trường xin hứa:

- Hỗ trợ phụ huynh trong việc hiểu nội dung học tập, tiêu chuẩn và đánh giá thành tích học tập.
- Cung cấp cho phụ huynh tài liệu và thông tin đào tạo để giúp họ thường xuyên theo dõi và cải thiện thành tích học tập của con em mình.
- Điều phối và kết hợp sự tham gia của phụ huynh với các chương trình khác, đồng thời tổ chức những hoạt động khuyến khích và hỗ trợ phụ huynh tham gia tích cực hơn nữa vào việc học tập của con em mình.
- Phân phát thông tin liên quan đến nhà trường và chương trình cho phụ huynh về các sự kiện học thuật và sự kiện cung cấp thông tin sắp diễn ra.

Mang lại cho phụ huynh nhiều cơ hội để trở thành người tham gia chủ động ở cơ sở nhà trường. Vui lòng truy cập trang mạng của chúng tôi để biết thời gian và địa điểm họp. Chúng tôi khuyến khích và chào đón quý vị tham gia vào một hoặc nhiều ủy ban sau:

- Hiệp hội Phụ huynh Người Mỹ Gốc Phi, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556
- Khích lệ Ban nhạc, Ông Chris Moura (408) 347-6674
- Comité de Padres Latinos, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556
- Hội đồng Cơ sở Trường học, Bà Martha Brazil (408) 347-6511

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2022 – 2023

- Ủy ban Tư vấn Ngôn ngữ Tiếng Anh, Bà Lucero Cesena (408) 347-6556

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2019-20	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Học khu 2019-20	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2019-20	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Tỷ Lệ Bỏ Học		6.9	5.8		14.5	13.6		8.9	7.8
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp		89.3	91.2		78.4	81.5		84.2	87

Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
Bất kỳ học sinh	397	362	91.2
Nữ	189	175	92.6
Nam	208	187	89.9
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--
Người gốc Châu Á	91	90	98.9
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	17	15	88.2
Người Phi Luật Tân	29	29	100.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	208	180	86.5
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	17	15	88.2
Người Da trắng	31	29	93.5
Sinh viên nói tiếng anh	76	62	81.6
Những đứa con nuôi	--	--	--
Vô gia cư	--	--	--
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	255	225	88.2
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho	--	--	--
Học sinh khuyết tật	51	43	84.3

Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
Bất kỳ học sinh	1740	1692	452	26.7
Nữ	810	788	226	28.7
Nam	930	904	226	25.0
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	6	6	2	33.3
Người gốc Châu Á	337	334	25	7.5
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	72	71	16	22.5
Người Phi Luật Tân	78	73	13	17.8
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	1055	1023	349	34.1
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	14	12	4	33.3
Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng tộc	70	68	13	19.1
Người Da trắng	108	105	30	28.6
Sinh viên nói tiếng anh	366	351	121	34.5
Những đứa con nuôi	14	12	9	75.0
Vô gia cư	31	31	18	58.1
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	996	965	324	33.6
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	35	34	12	35.3
Học sinh khuyết tật	284	274	126	46.0

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 2 năm sau, một phần của năm học do đại dịch COVID-19. Các dữ liệu về tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học không được so sánh với dữ liệu của các năm khác do năm học 2019 – 20 chỉ diễn ra một phần vì dịch COVID-19. Do đó, việc so sánh tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học trong năm học 2019 – 20 với các năm trước là không phù hợp.

Môn học	Trường 2019-20	Học khu 2019-20	Tiểu bang 2019-20
Đình chỉ	2.93	2.87	2.45
Đuổi học	0.05	0.03	0.05

Bảng này cho biết dữ liệu về việc đình chỉ và buộc thôi học được thu thập từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau, tương ứng với một năm học.

Dữ liệu được thu thập trong năm học 2020 – 2021 sẽ không so sánh được với những năm học trước do sự khác biệt trong phương thức học tập để đối phó với đại dịch COVID-19.

Môn học	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22
Đình chỉ	0.00	4.48	0.03	3.41	0.20	3.17
Đuổi học	0.00	0.11	0.00	0.08	0.00	0.07

Tình trạng đình chỉ và buộc thôi học theo nhóm học sinh năm học 2021 – 2022

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	4.48	0.11
Nữ	2.59	0.00
Nam	6.13	0.22
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Châu Á	0.59	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	9.72	0.00
Người Phi Luật Tân	3.85	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	5.78	0.19
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	2.86	0.00
Người Da trắng	1.85	0.00
Sinh viên nói tiếng anh	5.46	0.55
Những đứa con nuôi	14.29	0.00
Vô gia cư	25.81	0.00
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	5.72	0.20
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	2.86	0.00
Học sinh khuyết tật	12.32	0.70

Kế hoạch đảm bảo an toàn trong trường học năm học 2022 – 2023

Kế hoạch an toàn của Oak Grove rất chi tiết, toàn diện, nêu rõ giao thức, hệ thống và quy trình khi xảy ra bất kỳ/tất cả trường hợp khẩn cấp. Kế hoạch cũng bao gồm những mục tiêu an toàn hàng năm do học sinh, nhân viên và phụ huynh xác định. Kế hoạch An toàn được Ủy ban An toàn Oak Grove thiết kế, được Hội đồng Cơ sở Nhà trường và Ủy ban An toàn Học khu tái xét trước khi được trình lên cho Hội đồng Chương quản East Side Union High School District thông qua. Kế hoạch An toàn và quy trình diễn tập được tái xét và thực hành trong năm học với toàn bộ nhân viên. Trong suốt năm học, cảnh báo an toàn được chia sẻ với toàn bộ nhân viên khi cần. Ngoài ra, mọi buổi diễn tập bắt buộc đều được lên lịch và triển khai, đồng thời kết quả được thông báo cho toàn thể nhân viên và phụ huynh thông qua trang mạng của nhà trường và email từ quản trị viên.

Kế hoạch An toàn Cơ sở của Oak Grove High School có mục tiêu toàn diện, có thể thực thi và có tính xuyên suốt:

- Đảm bảo mỗi học sinh đều được học trong môi trường tôn trọng, chấp nhận và nuôi dưỡng tâm hồn.
- Đảm bảo nhân viên của Oak Grove High School (OGHS) sẵn sàng trong trường hợp xảy ra thảm họa, khẩn cấp hoặc có kẻ xâm phạm khuôn viên trường.
- Đảm bảo cơ sở vật chất an toàn, vệ sinh để học sinh có thể học và phát triển.

2019-20 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bó Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2019-20. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	13	57	
Toán	27	14	41	5
Khoa học	28	10	36	8
Khoa học Xã hội	27	13	35	9

2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bó Sĩ Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	27	14	46	6
Toán	28	9	36	9
Khoa học	28	12	36	6
Khoa học Xã hội	27	11	27	13

2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	17	44	6
Toán	29	9	31	11
Khoa học	27	13	28	7
Khoa học Xã hội	27	11	33	9

Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	406

Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	4.0
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	0.5
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	
Nhân viên Xã hội	1.0
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên trung bình năm học 2020 – 2021 của trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	\$10,383	\$2,622	\$7,762	\$96,467
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	\$7,916	\$100,753
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-2.0	-4.3
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$6,594	\$94,126
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	16.3	2.5

Các loại dịch vụ được tài trợ năm học 2021 – 2022

Ngoài việc nhận được tài trợ của tiểu bang, Oak Grove nhận được tài trợ của liên bang dựa trên số lượng học sinh nói Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai và số lượng học sinh được ăn trưa miễn phí hoặc giảm giá. Hội đồng Cơ sở Trường học đã phân bổ số tiền này để tài trợ những chương trình/dịch vụ sau:

- Lớp học tăng tốc và phục hồi trong năm học và vào mùa hè
- Dịch vụ cố vấn bổ sung để trợ giúp học sinh và phụ huynh
- Hội thảo học thuật cho phụ huynh và học sinh hàng tháng
- Chương trình LinkCrew cho toàn bộ học sinh khối 9
- Phát triển chuyên môn cho toàn bộ nhân viên
- Dịch vụ biên phiên dịch
- Giáo viên thực hiện Nhiệm vụ Đặc biệt (TOSA) được Phát triển Chuyên môn (.2), Phối trí viên Nhóm hỗ trợ Học tập cho Học sinh (SST) (.4) Dữ liệu TOSA (.2)

Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2020 – 2021

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2020 – 2021. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$61,991	\$55,947
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$97,975	\$90,080
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$125,613	\$117,121
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)		
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)		\$146,364
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$158,501	\$164,633
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$292,671	\$261,984
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	34%	31%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	3%	5%

Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2021 – 2022

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP	22.7
---	------

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Môn học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp
Khoa Học Máy Tính	1
Tiếng Anh	4
Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	0
Ngoại ngữ	2
Toán	4
Khoa học	7
Khoa học Xã hội	7
Tổng số khóa học AP đã cung cấp	25
Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.	

Phát triển Chuyên môn

Cơ hội phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên trực tiếp gắn liền với mục tiêu của nhà trường và Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng phía tây (WASC). Nhà trường có kế hoạch nhất quán, toàn diện để phát triển chuyên môn, dựa trên dữ liệu và trực tiếp đi liền với công tác dạy và học. Giáo viên và nhân viên không chỉ tham gia vào các cơ hội phát triển chuyên môn ở nhà trường, họ còn tận dụng nhiều cơ hội phát triển chuyên môn của Học khu hoặc thông qua việc tham gia các hội thảo và hội nghị giáo dục ở địa phương. Họp nhập môn và huấn luyện giảng dạy hỗ trợ các giáo viên mới. Nhà trường đã xây dựng và triển khai thành công một mô hình hợp tác để phát triển chuyên môn. Họp toàn bộ phận và toàn trường được tổ chức hàng tuần, tối đa 45 phút vào các ngày thứ Tư (trong năm học, không tính nghỉ lễ) để giáo viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn, nhằm hỗ trợ nỗ lực toàn trường để điều chỉnh chương trình học phù hợp với mục tiêu của trường và học khu.

Phát triển chuyên môn được cá nhân hoá để giải quyết nhu cầu của tất cả giáo viên bộ môn, nhân viên và quản trị viên. Hoạt động phát triển chuyên môn cho giáo viên không chỉ phản ánh biện pháp tốt nhất có thể thực hiện, mà việc này cũng phù hợp với Tiêu chuẩn của California về Nghề giáo.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2020-21	2021-22	2022-23
Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên	32	28	37